

PHỤ LỤC VI

MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH DVDL
TÂN QUANG DŨNG-MẾN THƯƠNG
CHI NHÁNH QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 29/KKG-CNTQDMT

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán
trong nước hoặc xuất khẩu Tết âm lịch
Bính Ngọ 2026

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH DVDL Tân Quang Dũng-Mến Thương Chi nhánh Quy Nhơn gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 06/02/2026 – 26/02/2026

Công ty TNHH DVDL Tân Quang Dũng-Mến Thương Chi nhánh Quy Nhơn xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT



- Họ và tên người nộp văn bản: Phạm Thị Nhung
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: 129-137 Nguyễn Đình Tứ, Phường An Khê, TP Đà Nẵng
- Số điện thoại liên lạc: 0974.200.575

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI	
ĐẾN	Số: 4412
	Ngày: 29/01/2026
Chuyển:	
Số và ký hiệu hồ sơ:	

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 29/KKG-CNTQDMT ngày 27 tháng 01 năm 2025 của Công ty TNHH DVDL Tân Quang Dũng-Mến Thương Chi nhánh Quy Nhơn về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu Tết âm lịch Bình Ngô 2026)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/ giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	DVVT tuyến cố định Quy Nhơn (Gia Lai) – TP Vinh (Nghệ An)		Đồng	Bán lẻ	540.000	810.000	06/02/2026 – hết ngày 16/02/2026	270.000	50%	Hoạt động Tết Âm lịch Bình Ngô 2026
	DVVT tuyến cố định TP Vinh (Nghệ An) - Quy Nhơn (Gia Lai)		Đồng	Bán lẻ	540.000	810.000	17/02/2026 – hết ngày 26/02/2026	270.000	50%	

(Bảng chữ: Tám trăm mười nghìn đồng)

2. Mức giá kê khai bán xuất khẩu:

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liên kế trước:
(Bảng thuyết minh chi phí vận tải và giá cước kê khai đính kèm)

4. Mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá: 8%

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)
Đỗ Công Mến

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH TÂN
QUANG DŨNG-MẾN THƯƠNG
CHI NHÁNH QUY NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Gia Lai, ngày 27 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH CHI PHÍ VẬN TẢI VÀ GIÁ CƯỚC KÊ KHAI
(Kèm theo công văn số Số 29/KKG-CNTQDMT ngày 27/01/2026 của Công ty TNHH Dịch vụ
Du lịch Tân Quang Dũng - Mến Thương chi nhánh Quy Nhơn)
Dvt: Nghìn đồng

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Diễn giải	Thành tiền	Ghi chú
I	Chi phí trực tiếp:			20.501,346	
1	Lương lái xe	02 người	600.000 đồng/01 lượt/01 lái xe	2.000,000	
2	Lương Quản lý		300.000 đồng/01 lượt/Người	300,000	
3	Lương Phục vụ	02 người	200.000 đồng/01 lượt/Người	400,000	
4	Nhiên liệu chính	Lượt	810km hết 300 lít dầu (giá dầu hiện tại 21.240 đồng)	10.000,000	
5	Nhiên liệu phụ: Dầu nhớt, phanh	Lượt	6 chuyển thay nhớt 1 lần giá mỗi bình nhớt 1.800.000 đồng	600,000	
6	Khấu hao TSCĐ	Lượt	Giá xe = 4.400.000.000 đồng khấu hao 7 năm	2.000,000	
7	Sửa chữa lớn TSCĐ	Lượt	30% khấu hao 1 năm/12 tháng/30 chuyển	600,000	
8	Sửa chữa thường xuyên	Lượt	45% sửa chữa lớn	800,000	
9	Phí xuất bến	Lượt	Giá xuất bến 1 lượt	500,000	

10	BH cho một lượt	Lượt	Bảo hiểm 1 năm 80.000.000 đồng/360 chuyến	222,222	
11	Trích trước lớp, bình điện	Lượt	1 năm thay 2 lần lốp, mỗi xe 6 lốp, giá mỗi lốp 6.000.000 đồng	200,000	
12	Thuế, quản lý phí, lệ phí	Lượt	Giá xuất bến 1 lượt	500,000	
13	Vé cầu phà	Lượt	Giá xuất bến 1 lượt	300,000	
14	Thuê bãi đậu xe, lệ phí bến bãi	Lượt	Giá xuất bến 1 lượt	150,000	
15	Tiền ăn ca	Lượt	Tiền ăn ca 02 lái, 01 quản lý, 02 phụ	300,000	
16	Chỗ nghỉ ngơi cho nhân viên	Lượt	Chi phí thuê nhà nghỉ cho lái xe, phụ xe	250,000	
17	Chi phí khăn lạnh, nước uống	Lượt	Chi phí khăn lạnh, nước uống mỗi người 20.000đ	680,000	
18	Chi phí giặt là	Lượt	Chi phí chăn ra mỗi người 20.000đ	680,000	
19	Phí kiểm định	Lượt	Phí kiểm định 1 năm 2.300.000đ	6,301	
20	Phí đường bộ	Lượt	Phí đường bộ 1 năm= 4.680.000đ	12,822	
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			2.387,795	
1	Lấy vay ngân hàng	Lượt	Vay dài hạn 3.700.000.000đ theo lãi suất hiện hành 12%/năm	800,000	
2	Lương quản lý chung	Lượt	Lương quản lý chung 10.000.000đ và 01 kế toán 5.000.000 quản lý cho 02 xe mỗi xe 7.500.000đ/tháng	400,000	

3	Lương tổng đài bán vé	Lượt	Lương tổng đài bán vé 6.000.000đ/tháng	200,000	
4	Chi phí thuê VP 2 đầu bến	Lượt	VP Bến 20.000.000đ/năm	54,795	
5	Chi phí ăn trưa VP	Lượt	Chi phí ăn trưa văn phòng	100,000	
6	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị quản lý	Lượt	Mỗi tháng 10.000.000	850,000	
III	Tổng chi phí		I+II	22.889,140	
IV	Lợi nhuận	Lượt	Dự kiến 13% Tổng chi phí	2.975,588	
V	TỔNG chi phí và lợi nhuận		III+IV	25.864,728	
VI	Giá thành 01 sản phẩm		Bằng cột V/34 vé	805,727	
Giá cước/1 vé				810,000	

Số tiền ghi bằng chữ: Tám trăm mười lăm nghìn./.

